

THÔNG TƯ

Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

1. Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 110 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và Điều 15 Nghị

định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP).

2. Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại Điều 18 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Kỹ thuật lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh) đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại Điều 19 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

4. Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện quy định tại Điều 20 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

5. Kỹ thuật lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện quy định tại Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

6. Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh quy định tại Mục VII của Phụ lục III Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất là việc xác định diện tích các nhóm đất, loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia và mã ký hiệu

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã |
|-----|----------------------|-----|
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP |
| | <i>Trong đó:</i> | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã |
|----------|------------------------------------|------------|
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |
| 1.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |

2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện và mã ký hiệu

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Chỉ tiêu quốc gia | Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện |
|----------|---|------------|-------------------|------------------------------|
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | x | x |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | x | x |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 0 | x |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 0 | x |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 0 | x |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0 | x |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | x | x |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | x | x |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0 | x |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>x</i> | <i>x</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0 | x |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 0 | x |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | 0 | x |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0 | x |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | x | x |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Chỉ tiêu quốc gia | Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện |
|---------|--|-----|-------------------|------------------------------|
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0 | x |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0 | x |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0 | x |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | x | 0 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | x | 0 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0 | x |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0 | x |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 0 | x |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0 | x |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0 | x |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0 | x |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0 | x |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | 0 | x |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 0 | x |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | x |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 0 | x |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 0 | x |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp | SCC | 0 | x |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0 | x |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0 | x |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | 0 | x |
| 2.7.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0 | x |
| 2.7.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0 | x |
| 2.7.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0 | x |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 0 | x |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 0 | x |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 0 | x |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Chỉ tiêu quốc gia | Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện |
|----------|--|------------|-------------------|------------------------------|
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0 | x |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 0 | x |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0 | x |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0 | x |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0 | x |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0 | x |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 0 | x |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 0 | x |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 0 | x |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0 | x |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0 | x |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 0 | x |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 0 | x |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0 | x |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0 | x |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 0 | x |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0 | x |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 0 | x |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 0 | x |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | 0 | x |

Ghi chú: 0: là chỉ tiêu không được xác định, không được phân bổ;

x: là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ.

3. Kỹ thuật xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm căn cứ vào các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

c) Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp và các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phải bảo đảm nguyên tắc tổng chỉ tiêu sử dụng đất không được thấp hơn chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp được phân bổ;

d) Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp dưới phải bảo đảm nguyên tắc bằng chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp được phân bổ;

đ) Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp phải bảo đảm nguyên tắc chỉ tiêu đã được quy hoạch sử dụng đất cấp trên xác định, phân bổ thì quy hoạch sử dụng đất cấp dưới không được xác định.

4. Đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Luật Đất đai thì các chỉ tiêu sử dụng đất phải rà soát, xác định theo loại đất được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương xác định để lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

5. Đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai thì các chỉ tiêu sử dụng đất phải rà soát, xác định theo loại đất được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương xác định để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

6. Đối với trường hợp đã có quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn được phê duyệt quy định tại khoản 5 Điều 66 Luật Đất đai thì các chỉ tiêu sử dụng đất phải rà soát, xác định theo loại đất được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP để cập nhật theo định hướng không gian sử dụng đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp với thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 5. Hệ thống biểu; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bản đồ chuyên đề

1. Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo các biểu, phụ biểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo các biểu, phụ biểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương theo các biểu, phụ biểu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo các biểu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh theo biểu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trùng với thời điểm kiểm kê đất đai thì bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sử dụng là bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai;

b) Trường hợp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không trùng với thời điểm kiểm kê đất đai thì bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sử dụng là bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai và kết quả điều tra bổ sung tại thời điểm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề được lập trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thể hiện các loại đất theo từng cấp xác định trong quy hoạch sử dụng đất. Ký hiệu và kỹ thuật thể hiện các bản đồ quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất là bản đồ thể hiện các loại đất theo từng cấp xác định trong kế hoạch sử dụng đất được lập trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Ký hiệu và kỹ thuật thể hiện các bản đồ quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Việc lập các bản đồ trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Xây dựng, cập nhật dữ liệu; hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để giao nộp sản phẩm và lưu trữ

1. Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Trong đó, tệp tin dữ liệu số về dữ liệu không gian ở một trong các định dạng gồm: *.shp, *.gdb, *.qdb, *.gml, *.geojson. Tệp tin dữ liệu thuộc tính ở một trong các định dạng gồm: *.gdb, *.qdb, *.xml, *.json. Tệp tin tài liệu, hồ sơ, bảng biểu ở một trong các định dạng: *.docx, *.xlsx, *.pdf. Tệp tin dữ liệu không gian, thuộc tính phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết, đảm bảo tính toàn vẹn về dữ liệu khi thực hiện chuyển đổi định dạng, cấu trúc.

2. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để giao nộp và lưu trữ

a) Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất quốc gia gồm các thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia và tài liệu khác (nếu có);

c) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm các thành phần theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và tài liệu khác (nếu có);

d) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm các thành phần theo quy định tại khoản 3 Điều 20 và khoản 7 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tài liệu khác (nếu có);

đ) Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

e) Việc lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương II

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

Mục 1

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

Điều 7. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất,

tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc gia (các khu vực dự kiến phát triển công trình hạ tầng chiến lược quốc gia, hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 8. Phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số,

lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).

3. Nguồn lực, bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước tác động đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước tác động đến việc sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, gồm:

a) Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

c) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan);

d) Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

đ) Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục;

e) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích đánh giá các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

6. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

Điều 9. Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội

1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội.

Điều 10. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan).

2. Dự báo xu thế biến động đất đai của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội, gồm các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 11. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 12. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 13. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phương án phân bố, tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

- a) Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- b) Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;
- c) Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia tỷ lệ 1/1.000.000 (bản đồ số và bản đồ in);

b) Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1/250.000 (bản đồ số và bản đồ in) và bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tỷ lệ 1/100.000 (bản đồ số).

8. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

Điều 14. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.
2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất.

Mục 2**KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA****Điều 15. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm: quy hoạch sử dụng đất quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn của cả nước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ trước và khả năng đầu tư, huy động nguồn lực.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

- a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;
- b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất quốc gia (các khu vực dự kiến phát triển công trình hạ tầng chiến lược quốc gia, hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các nội dung khác liên quan);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 16. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

7. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

Điều 17. Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

Điều 18. Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh.

4. Đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phương án kế hoạch sử dụng đất.

Điều 19. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.
2. Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất.

Chương III

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 20. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

- a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;
- b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan);

các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 21. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).

3. Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh.

Điều 22. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Điều 23. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

Điều 24. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất

1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng

đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh.

Điều 25. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 26. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan).

2. Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 27. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 28. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

- a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh;
- b) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

10. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

- a) Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất;

b) Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

d) Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số;

đ) Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

e) Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

11. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

12. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

13. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in);

b) Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.

14. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

Điều 29. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất.

Chương IV

KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 30. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều

kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố trực thuộc trung ương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn thành phố trực thuộc trung ương; các công trình hạ tầng của thành phố trực thuộc trung ương; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các nội dung khác liên quan);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 31. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thành phố trực thuộc trung ương kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

8. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

Điều 32. Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất

1. Xác định các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Mục tiêu tổng quát;
- b) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- c) Các chỉ tiêu về xã hội;
- d) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- đ) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- e) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho thành phố trực thuộc trung ương;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xác định.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ kế hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ kế hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

10. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

11. Xây dựng bản đồ chuyên đề đất trồng lúa đất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

12. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án kế hoạch sử dụng đất.

13. Đối với việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2026-2030) thì việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất được căn cứ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt.

Điều 33. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất.

Chương V

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Mục 1

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Điều 34. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh

vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 35. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan);

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

c) Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan);

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan).

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan).

3. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

Điều 36. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.

Điều 37. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

Điều 38. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

7. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

Điều 39. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 40. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế, xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan).

2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 41. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 42. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- đ) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

- a) Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện;
- b) Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

7. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

8. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

10. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

11. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

12. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

13. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 43. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

9. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 44. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Mục 2

KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN

Điều 45. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm: Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả

thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các nội dung khác có liên quan);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 46. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

Điều 47. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án và các nội dung khác có liên quan).

3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Điều 48. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

9. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

10. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị;

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

11. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Điều 49. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Điều 50. Kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thực hiện theo quy định kỹ thuật tại Mục 2 Chương này.

Điều 51. Kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 253 Luật Đất đai

1. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Đối với quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất thì việc lập kế hoạch

sử dụng đất hằng năm cấp huyện căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ.

2. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thực hiện theo quy định kỹ thuật tại Mục 2 Chương này và trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Đối với nội dung xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện quy định tại Điều 48 của Thông tư này chỉ xác định các nội dung theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt hoặc phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh hoặc chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ.

Điều 52. Kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 60 Luật Đất đai

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thực hiện theo quy định kỹ thuật tại Mục 2 Chương này.

Chương VI

KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH

Điều 53. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh, gồm: quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của quốc gia; hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

Điều 54. Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh

1. Tác động từ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch; đề án có tác động, ảnh hưởng đến sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

3. Tác động của khoa học, công nghệ và ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của quốc gia, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và các yếu tố tác động khác (nếu có).

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Điều 55. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên;

b) Phân tích hiện trạng môi trường, tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá các yếu tố khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia.

Điều 56. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai.

2. Biến động sử dụng đất theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

7. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

8. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Điều 57. Phân tích, đánh giá các tác động của sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học.

3. Tác động đến các hoạt động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các tác động sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

Điều 58. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Nhu cầu, định mức sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, gồm:

a) Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch;

b) Định mức sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch.

3. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, gồm:

a) Cơ sở dự báo xu thế biến động sử dụng đất, gồm: bối cảnh quốc tế tác động đến xu thế biến động sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; tình hình phát triển kinh tế - xã hội quốc gia tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

Điều 59. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng, sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai.
2. Mục tiêu sử dụng đất theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai.
3. Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng, sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

Điều 60. Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Xác định cơ sở định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.
2. Định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch theo các mục đích quy định tại Điều 78 Luật Đất đai.
3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo các mục đích quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch.
5. Tổng hợp, cân đối và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh nêu tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đến từng vùng và đơn vị hành chính cấp tỉnh.
6. Tổng hợp vị trí, diện tích hiện trạng sử dụng đất đất quốc phòng, đất an ninh.
7. Xác định vị trí, diện tích đất giao mới để sử dụng vào mục đích quốc phòng, đất an ninh.
8. Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, đất an ninh để giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.
9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh cho từng thời kỳ kế hoạch 05 năm.
10. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch, gồm:
 - a) Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý đất quốc phòng, đất an ninh;
 - b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;
 - c) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.
10. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.
11. Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất an ninh; bản đồ khu vực đất quốc phòng, đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/100.000; bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh của các khu vực trọng điểm; sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh của các khu vực trọng điểm,

tỷ lệ 1/50.000. Việc lập các bản đồ nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

Điều 61. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh

1. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh và các tài liệu có liên quan.

2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Chương VII

KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 62. Kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II của Thông tư này.

2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Chương III và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương được thực hiện theo quy định Chương IV của Thông tư này.

3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V của Thông tư này.

4. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng hàng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương V của Thông tư này.

5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định tại Chương VI của Thông tư này.

Điều 63. Kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 252 Luật Đất đai

Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội thì phải rà soát, điều chỉnh nếu có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải đảm bảo phù hợp với phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh hoặc các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 65. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai việc thực hiện Thông tư này ở địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, QHPTTND.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Minh Ngân

Phụ lục I:
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Ký hiệu biểu/phụ biểu | Tên biểu/phụ biểu |
|-----------|--------------------------|--|
| I | Hệ thống Biểu | |
| 1 | Biểu số 01/QG | Hiện trạng sử dụng đất quốc gia năm 20... |
| 2 | Biểu số 02/QG | Biến động sử dụng đất quốc gia năm 20...-20... |
| 3 | Biểu số 03/QG | Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước |
| 4 | Biểu số 04/QG | Quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm... |
| 5 | Biểu số 05/QG | Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (20...-20...) |
| 6 | Biểu số 06/QG | Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc gia |
| 7 | Biểu số 07/QG | Chu chuyển đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia |
| II | Hệ thống Phụ biểu | |
| 1 | Phụ biểu số 01/PBQG | Hiện trạng sử dụng đất của cả nước năm 20... |
| 2 | Phụ biểu số 02/PBQG | Biến động sử dụng đất của cả nước năm 20...-20... |
| 3 | Phụ biểu số 03/PBQG | Quy hoạch sử dụng đất của cả nước đến năm... |
| 4 | Phụ biểu số 04/PBQG | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của cả nước |
| 5 | Phụ biểu số 05/PBQG | Chu chuyển đất đai của cả nước trong kỳ quy hoạch sử dụng đất |
| 6 | Phụ biểu số 06/PBQG | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của cả nước |

Biểu số 02/QG

Biến động sử dụng đất quốc gia năm 20...-20...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | |

Biểu số 03/QG

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|------------------------------------|------------|---------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/(5-(4)]x100 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | |

Ghi chú: Đánh giá kết quả đối với các chỉ tiêu sử dụng đất nêu trên và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại đã được phê duyệt đến thời điểm điều chỉnh

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo vùng | | |
|----------|---|------------|---------------------|------------|--------------------------|----------|-----|
| | | | | | Vùng ... | Vùng ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+ ... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo vùng | | |
|----------|--|------------|----------------|------------|--------------------------|----------|-----|
| | | | | | Vùng ... | Vùng ... | ... |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |

Phụ biểu số 02/PBQG

Biến động sử dụng đất của cả nước năm 20...-20...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|---|------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| - | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|--|------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo vùng | | |
|----------|---|------------|-----------------|------------|--------------------------|----------|-----|
| | | | | | Vùng ... | Vùng ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (4)=(6)+(7)+... | Cơ cấu (%) (5) | Diện tích phân theo vùng | | |
|----------|--|------------|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|----------|-----|
| | | | | | Vùng ... | Vùng ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo vùng | | |
|----------|---|------------|-----------------|------------|--------------------------|----------|-----|
| | | | | | Vùng ... | Vùng ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo vùng | | |
|----------|--|------------|-----------------|------------|--------------------------|----------|-----|
| | | | | | Vùng ... | Vùng ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |

Chu chuyển đất đai của cả nước trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển các loại đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Giám khác | Cộng giám | Diện tích cuối kỳ năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|--|-----|----------------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DXH | DYT | DGD | DTT | DKH | DMT | DKT | DNG | DSK | CSK | SKK | SKN | | | | SCT | TMĐ | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDĐ | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC | SON |
| Tổng diện tích tự nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tầng khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng tầng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Diện tích cuối kỳ, năm.... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục II:
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu |
|-----------|--------------------------|---|
| I | Hệ thống Biểu | |
| 1 | Biểu số 01/CT | Hiện trạng sử dụng đất năm... của tỉnh... |
| 2 | Biểu số 02/CT | Biến động sử dụng đất năm (20...-20...) của tỉnh... |
| 3 | Biểu số 03/CT | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh ... |
| 4 | Biểu số 04/CT | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của tỉnh ... |
| 5 | Biểu số 05/CT | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 6 | Biểu số 06/CT | Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh ... |
| 7 | Biểu số 07/CT | Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 8 | Biểu số 08/CT | Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 9 | Biểu số 09/CT | Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 10 | Biểu số 10/CT | Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh... |
| 11 | Biểu số 11/CT | Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh... |
| 12 | Biểu số 12/CT | Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh... |
| 13 | Biểu số 13/CT | Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh... |
| 14 | Biểu số 14/CT | Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh... |
| 15 | Biểu số 15/CT | Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 16 | Biểu số 16/CT | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của tỉnh... |
| 17 | Biểu số 17/CT | Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 18 | Biểu số 18/CT | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của tỉnh ... |
| II | Hệ thống Phụ biểu | |
| 1 | Phụ biểu số 01/PBCT | Hiện trạng sử dụng các loại đất năm... của tỉnh ... |
| 2 | Phụ biểu số 02/PBCT | Biến động sử dụng các loại đất năm (20...-20...) của tỉnh ... |
| 3 | Phụ biểu số 03/PBCT | Chu chuyển đất đai theo các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh... |
| 4 | Phụ biểu số 04/PBCT | Chu chuyển đất đai theo các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của tỉnh... |

Hiện trạng sử dụng đất năm... của tỉnh...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|---|------------|---------------------|------------|--|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|--|------------|-----------------------|------------|--|-------|-------|
| | | | | | Huyện | Huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+ | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 02/CT

Biên động sử dụng đất năm (20...-20...) của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|---|------------|-------------------|--------------------------|---|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) <input type="checkbox"/> |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|--|-----|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 03/CT

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh ...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|---|------------|---------------------|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]x100 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|---------------------|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]x100 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú: Đánh giá kết quả đối với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8)+... | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-------|-------|
| | | | | | | Huyện | Huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8)+... | (7) | (8) | (9) |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 05/CT

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 06/CT

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh ...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú. * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 07/CT

Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|----------|---|----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) | (..) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 08/CT

Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-------------------------|---------------------------------------|----------|-----|
| | | | | Huyện... | Huyện... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) +(7)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|-------------------------|---------------------------------------|----------|-----|
| | | | | Huyện... | Huyện... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) +(7)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 09/CT**Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...***Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|-----|------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|----------|----------|
| | | | | Huyện... | Huyện... | Huyện... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+ ... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | |

Biểu số 10/CT

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Năm hiện trạng | | Năm cuối kỳ kế hoạch | | | |
|----------|---|------------|----------------|------------|----------------------|------------|----------------|------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Năm.... | | Năm.... | |
| | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Năm hiện trạng | | Năm cuối kỳ kế hoạch | | | |
|----------|--|------------|----------------|------------|----------------------|------------|----------------|------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Năm... | | Năm... | |
| | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 11/CT

Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh...

Đơn vị

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|---|------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|--------|--|-----|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

Ghi chú. * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này

Biểu số 12/CT**Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh...***Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|---|------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|--------|--|-----|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thô.

Biểu số 13/CT

Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|---|----------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | - | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 14/CT

Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Năm cuối kỳ kế hoạch | | | |
|----------|---|------------|----------------------|------------|----------------|------------|
| | | | Năm... | | Năm... | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Năm cuối kỳ kế hoạch | | | |
|--------|--|-----|----------------------|------------|----------------|------------|
| | | | Năm.... | | Năm.... | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 15/CT

**Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý
nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...**

Đơn vị

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm cuối kỳ kế hoạch | |
|-----|------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| | | | Năm.... | Năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích quốc gia phân bổ | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(6)+(7)+... | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích quốc gia phân bổ | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(6)+(7)+... | (6) | (7) | (8) |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú:

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh...

| STT | Loại đất * | Mã | Diện tích đầu kỳ năm... | Chu chuyển đất đai (20...-20...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Giảm khác | Cộng giảm | Diện tích cuối kỳ năm ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|--|------------|-------------------------|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|-----|-----|-----|
| | | | | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DXH | DYT | DGĐ | DTT | DKH | DMT | DKT | DNG | DSK | CSK | SKK | SKN | SCT | TMD | SKC | SKS | CCC | DGT | | | | DTL | DCT | DPC | DDĐ | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | Trong đó | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | BCS | DCS | NCS | MCS |
| Tổng diện tích tự nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự | DSN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro | NTD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tăng khác | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cộng tăng | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Diện tích cuối kỳ, năm..... | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: * Loại đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|---|------------|---------------------|------------|--|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|--|------------|---------------------|------------|--|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | - Trong đó: | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú: * Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 02/PBCT

Biến động sử dụng các loại đất năm (20...-20...) của tỉnh ...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|---|------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|--|------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | |

Phụ lục III:

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các thành phố trực thuộc trung ương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu |
|-----------|--------------------------|---|
| I | Hệ thống Biểu | |
| 1 | Biểu số 01/TP | Hiện trạng sử dụng đất năm... của thành phố ... |
| 2 | Biểu số 02/TP | Biến động sử dụng đất năm (20...-20...) của thành phố ... |
| 3 | Biểu số 03/TP | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố ... |
| 4 | Biểu số 04/TP | Kế hoạch sử dụng đất đến năm ... của thành phố ... |
| 5 | Biểu số 05/TP | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố... |
| 6 | Biểu số 06/TP | Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố... |
| 7 | Biểu số 07/TP | Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất của thành phố... |
| 8 | Biểu số 08/TP | Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố... |
| 9 | Biểu số 09/TP | Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố... |
| 10 | Biểu số 10/TP | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của thành phố ... |
| II | Hệ thống Phụ biểu | |
| 1 | Phụ biểu số 01/PBTP | Hiện trạng sử dụng các loại đất năm... của thành phố ... |
| 2 | Phụ biểu số 02/PBTP | Biến động sử dụng các loại đất của năm (20...-20...)của thành phố... |
| 4 | Phụ biểu số 03/PBTP | Chu chuyển đất đai theo các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của thành phố... |

Hiện trạng sử dụng đất năm... của thành phố ...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|---|------------|---|------------|--|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | ⁽⁴⁾ = ⁽⁶⁾ + ⁽⁷⁾ + ... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|--|------------|-----------------------|------------|--|-------|-------|
| | | | | | Huyện | Huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+ | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 02/TP

Biên động sử dụng đất năm (20...-20...) của thành phố ...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|---|------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|--------|--|-----|-------------------|--------------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|---|------------|---------------------|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]x100 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|---------------------|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]x100 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú: Đánh giá kết quả đối với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8)+... | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Diện tích quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------------|-------|-------|
| | | | | | | Huyện | Huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8)+... | (7) | (8) | (9) |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | | |

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 05/TP

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-------------------------|---------------------------------------|----------|-----|
| | | | | Huyện... | Huyện... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+ (7)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|-------------------------|---------------------------------------|----------|-----|
| | | | | Huyện... | Huyện... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) +(7)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 06/TP**Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố...***Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|-----------------|---------------------------------------|-----------|------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|----------|---|----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) | (..) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 08/TP

Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|-----------------|---------------------------------------|-----------|-------|
| | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Ghi chú. * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Biểu số 09/TP

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|-----|------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|----------|-----|
| | | | | Huyện... | Huyện... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | |

Phụ biểu số 01/PBTP

Hiện trạng sử dụng các loại đất năm... của thành phố ...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|---|------------|---------------------|------------|--|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | |
|----------|--|------------|---------------------|------------|--|-----------|-------|
| | | | | | Huyện ... | Huyện ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú: * Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 02/PBTP

Biến động sử dụng các loại đất của năm (20...-20...) của thành phố...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|---|------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|--|------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | |

Chu chuyển đất đai theo các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của thành phố...

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển đất đai (20...-20...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Giám khác | Cộng giảm | Diện tích cuối kỳ năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|--|------------|----------------------|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DXH | DYT | DGD | DTT | DKH | DMT | | | | DKT | DNG | DSK | CSK | SKK | SKN | SCT | TMĐ | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDĐ | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC |
| Tổng diện tích tự nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tăng khác | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cộng tăng | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Diện tích cuối kỳ, năm..... | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục IV:
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Ký hiệu Biểu | Tên biểu |
|-----|---------------|--|
| 1 | Biểu số 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 20... của huyện ... |
| 2 | Biểu số 02/CH | Biến động sử dụng đất năm (20...-20...) của huyện... |
| 3 | Biểu số 03/CH | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện ... |
| 4 | Biểu số 04/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện ... |
| 5 | Biểu số 05/CH | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của huyện... |
| 6 | Biểu số 06/CH | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện... |
| 7 | Biểu số 07/CH | Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện... |
| 8 | Biểu số 08/CH | Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện... |
| 9 | Biểu số 09/CH | Diện tích các khu vực lấn biên đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện... |
| 10 | Biểu số 10/CH | Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện.... |
| 11 | Biểu số 11/CH | Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện... |
| 12 | Biểu số 12/CH | Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện... |
| 13 | Biểu số 13/CH | Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện... |
| 14 | Biểu số 14/CH | Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện... |
| 15 | Biểu số 15/CH | Phân kỳ diện tích khu vực lấn biên đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện... |
| 16 | Biểu số 16/CH | Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện... |
| 17 | Biểu số 17/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện... |
| 18 | Biểu số 18/CH | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 20... của huyện... |
| 19 | Biểu số 19/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 20... của huyện... |
| 20 | Biểu số 20/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 20... của huyện... |
| 21 | Biểu số 21/CH | Diện tích các khu vực lấn biên đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện... |
| 22 | Biểu số 22/CH | Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện... |
| 23 | Biểu số 23/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của huyện ... |
| 24 | Biểu số 24/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện... |
| 25 | Biểu số 25/CH | Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 20... của huyện... |

Hiện trạng sử dụng đất năm 20... của huyện ...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành | | |
|----------|---|------------|---------------------|------------|-----------------------|--------|-----|
| | | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành | | |
|----------|--|------------|---------------------|------------|-----------------------|--------|-----|
| | | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | |

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02/CH

Biên động sử dụng đất năm (20...-20...) của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|---|------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| - | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm ... | Diện tích năm hiện trạng | |
|----------|--|------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | Diện tích | Tăng (+), giảm (-) □ |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | |

Biểu số 03/CH

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện ...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|---|------------|---------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/(5)-(4)x100 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | |

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng (ha) | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | |

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|----------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------|-------|
| | | | | | | Xã ... | Xã ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8)+ ... | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|----------------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------|-------|
| | | | | | | Xã ... | Xã ... | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |

Biểu số 06/CH

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|-----------------|---------------------------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|---|-----|-----------------|---------------------------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Biểu số 07/CH

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-----------------|---------------------------------------|--------|------|
| | | | | Xã ... | Xã ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|--|-----|----------------|---------------------------------------|--------|------|
| | | | | Xã ... | Xã ... | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị | | |
|----------|---|----------------|-----------------|----------------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | - | | | | |
| - | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | - | | | | |
| - | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 09/CH

Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|-----------------|---------------------------------------|--------|-----|
| | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|---|-----|-----------------|---------------------------------------|--------|-----|
| | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Biểu số 10/CH

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện....

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|-----|------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(7)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | |

Biểu số 11/CH

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng | | Các kỳ kế hoạch | | | | |
|----------|---|------------|----------------|------------|---------------------|------------|----------------------|------------|--|
| | | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | | Kỳ cuối, đến năm.... | | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | |

Biểu số 12/CH

Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|---|------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|--------|--|-----|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

Biểu số 13/CH

Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|--|------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(7) | (5) | (6) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|--------|---|-----|------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

Biểu số 14/CH

Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|---|----------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | - | | | |
| - | <i>Trong đó:</i> | - | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 15/CH

Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|----------|---|------------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|--------|--|-----|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

Biểu số 16/CH

**Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý
nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế
hoạch 05 năm của huyện...**

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm cuối kỳ kế hoạch | |
|-----|------------------------------------|-----|----------------------|---------|
| | | | Năm.... | Năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | |

Biểu số 17/CH

Kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|-----------------|---------------------------------------|--------|-------|
| | | | | Xã ... | Xã ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|----------------|---------------------------------------|--------|-------|
| | | | | Xã ... | Xã ... | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | |

Biểu số 18/CH

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 20... của huyện...

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị | | |
|----------|--|------------|---------------------|----------------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị | | |
|--------|---|-----|---------------------|----------------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|-----------------|---------------------------------------|--------|------|
| | | | | Xã ... | Xã ... | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|---|-----|----------------|---------------------------------------|--------|------|
| | | | | Xã ... | Xã ... | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo | | |
|----------|---|----------------|---------------------|---------------------|-------|-----|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+ ... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | - | | | | |
| - | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | - | | | | |
| - | <i>Trong đó:</i> | - | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 21/CH

Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện...

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|------------|-----------------|---------------------------------------|--------|-----|
| | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp | SCC | | | | |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|--------|---|-----|-----------------|---------------------------------------|--------|-----|
| | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển đất đai (20...-20...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Giám khác | Cộng giảm | Diện tích cuối kỳ năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|--|------------|----------------------|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DXH | DYT | DGD | DTT | DKH | DMT | DKT | DNG | DSK | CSK | SKK | | | | SKN | SCT | TMĐ | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDĐ | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC |
| Tổng diện tích tự nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | <i>-</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tăng khác | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cộng tăng | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Diện tích cuối kỳ, năm..... | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của huyện ...

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển đất đai (20...-20...) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Giảm khác | Cộng giảm | Diện tích cuối kỳ năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|--|------------|----------------------|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | | NNP | LUA | LUC | LUK | HNK | CLN | RDD | RPH | RSX | RSN | NTS | CNT | LMU | NKH | PNN | ONT | ODT | TSC | CQP | CAN | DSN | DVH | DXH | DYT | DGĐ | DTT | DKH | DMT | DKT | DNH | DSK | CSK | SKK | SKN | | | | SCT | TMĐ | SKC | SKS | CCC | DGT | DTL | DCT | DPC | DDĐ | DRA | DNL | DBV | DCH | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC |
| Tổng diện tích tự nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất băng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tầng khác | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cộng tầng | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Diện tích cuối kỳ, năm..... | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục v:
Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất đất an ninh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Ký hiệu Biểu số | Tên biểu |
|------------|------------------------|--|
| 1 | Biểu số 01/QP(AN) | Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 20... (hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 20...) |
| 2 | Biểu số 02/QP(AN) | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ trước (quy hoạch sử dụng đất an ninh kỳ trước) |
| 3 | Biểu số 03/QP(AN) | Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 20... (quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 20...) |
| 4 | Biểu số 04/QP(AN) | Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng (phân kỳ quy hoạch sử dụng đất an ninh) |
| 5 | Biểu số 05/QP(AN) | Phân kỳ diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương (phân kỳ diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương) |
| 6 | Biểu số 06/QP(AN) | Kế hoạch giao lại diện tích đất quốc phòng cho địa phương phân đến từng năm (Kế hoạch giao lại diện tích đất an ninh cho địa phương phân đến từng năm) |

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 20... (hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 20...)

| STT | Đơn vị hành chính | Tổng diện tích đất quốc phòng, an ninh (ha) | Trong đó: | | | | | | | | | |
|------------|-------------------|---|---|---|--|--|---|---|--|--|--|---|
| | | | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | Đất sử dụng vào mục đích làm trường luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý |
| I | Vùng ... | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | |
| II | Vùng ... | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | |
| III | Vùng ... | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.

Biểu số 02/QP(AN)

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 20... (hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 20...)

| STT | Loại đất | Diện tích quy hoạch được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|-----|---|--------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=[(4)/(3)]x100 |
| | Tổng diện tích | | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | | |

Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 20... (quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 20...)

| STT | Đơn vị hành chính | Tổng diện tích đất quốc phòng, an ninh (ha) | Trong đó: | | | | | | | | | |
|------------|-------------------|---|---|---|--|--|---|---|--|---|--|---|
| | | | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý |
| I | Vùng ... | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | |
| II | Vùng ... | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | |
| III | Vùng ... | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.

Biểu số 04/QP(AN)

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng (phân kỳ quy hoạch sử dụng đất an ninh)

| STT | Loại đất | Năm hiện trạng | | Các kỳ kế hoạch | | | |
|-----|---|----------------|------------|---------------------|------------|----------------------|------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Kỳ đầu, đến năm.... | | Kỳ cuối, đến năm.... | |
| | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Tổng diện tích | | | | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | | | | |

Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.

Biểu số 05/QP(AN)**Phân kỳ diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương (phân kỳ diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương)**

| STT | Loại đất | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|-----|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Kỳ đầu (20...-20...) | Kỳ cuối (20...-20...) |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) |
| | Tổng diện tích | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | |

Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.

Biểu số 06/QP(AN)**Kế hoạch giao lại diện tích đất quốc phòng cho địa phương phân đến từng năm (Kế hoạch giao lại diện tích đất an ninh cho địa phương phân đến từng năm)**

| STT | Loại đất | Tổng diện tích (ha) | Các năm kế hoạch | | | | |
|-----|---|---------------------|------------------|--------|--------|--------|--------|
| | | | Năm... | Năm... | Năm... | Năm... | Năm... |
| (1) | (2) | (3)=(4)+...+(8) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Tổng diện tích | | | | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | | | | |

Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.

Phụ lục VI

KÝ HIỆU VÀ HÌNH THỨC THỂ HIỆN TRONG BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Tên bảng | Danh mục |
|-----|----------|--|
| 1 | Bảng 1 | Ký hiệu, hình thức thể hiện loại đất trên bản đồ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia |
| 2 | Bảng 2 | Ký hiệu, hình thức thể hiện loại đất trên bản đồ trong quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | Bảng 3 | Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện |
| 4 | Bảng 4 | Kỹ thuật thể hiện ranh giới trên bản đồ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| 5 | Bảng 5 | Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất |
| 6 | Bảng 6 | Xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia, bản đồ định hướng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội |
| 7 | Bảng 7 | Xác nhận và ký duyệt bản đồ quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia |
| 8 | Bảng 8 | Xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề cấp tỉnh |
| 9 | Bảng 9 | Xác nhận và ký duyệt bản đồ quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh |
| 10 | Bảng 10 | Xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |
| 11 | Bảng 11 | Xác nhận và ký duyệt bản đồ quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện |

**BẢNG 1. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|--|----------------------|--------------|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Nhóm đất nông nghiệp | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Đất trồng lúa | LUA Arial (1,8mm) | Mã HT LUA |
| Đất rừng đặc dụng | RDD | Mã HT RDD |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | Mã HT RPH |
| Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | Mã HT RSN |
| Các loại đất nông nghiệp còn lại * | | |
| Nhóm đất phi nông nghiệp | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Đất quốc phòng | CQP | Mã HT CQP |
| Đất an ninh | CAN | Mã HT CAN |
| Các loại đất phi nông nghiệp còn lại * | | |
| Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | |
| Các ký hiệu khác * | | |

Ghi chú: * Các ký hiệu không thể hiện tại Bảng 1 Phụ lục VI kèm theo Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|----------------------|--------------|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Đất nông nghiệp | | |
| Đất trồng lúa | LUA Arial (2,0mm) | Mã HT LUA |
| Đất chuyên trồng lúa | LUC | Mã HT LUC |
| Đất trồng lúa còn lại | LUK | Mã HT LUK |
| Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | Mã HT HNK |
| Đất trồng cây lâu năm | CLN | Mã HT CLN |
| Đất rừng đặc dụng | RDD | Mã HT RDD |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | Mã HT RPH |
| Đất rừng sản xuất | RSX | Mã HT RSX |
| <i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | Mã HT RSN |
| Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | Mã HT NTS |
| Đất chăn nuôi tập trung | CNT | Mã HT CNT |
| Đất làm muối | LMU | Mã HT LMU |
| Đất nông nghiệp khác | NKH | Mã HT NKH |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|--|------------|--------------|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Đất phi nông nghiệp | | |
| Đất ở tại nông thôn | ONT | Mã HT ONT |
| Đất ở tại đô thị | ODT | Mã HT ODT |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | Mã HT TSC |
| Đất quốc phòng | CQP | Mã HT CQP |
| Đất an ninh | CAN | Mã HT CAN |
| Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | Mã HT DSN |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | Mã HT DVH |
| Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | Mã HT DXH |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | Mã HT DYT |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | Mã HT DGD |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | Mã HT DTT |
| Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | Mã HT DKH |
| Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | Mã HT DMT |
| Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | Mã HT DKT |


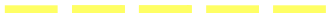


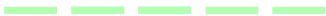


**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|--|------------|--------------|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | Mã HT DNG |
| Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | Mã HT DSK |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | Mã HT CSK |
| Đất khu công nghiệp | SKK | Mã HT SKK |
| Đất cụm công nghiệp | SKN | Mã HT SKN |
| Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | Mã HT SCT |
| Đất thương mại, dịch vụ | TMD | Mã HT TMD |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | Mã HT SKC |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | Mã HT SKS |
| Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | Mã HT CCC |
| Đất công trình giao thông | DGT | Mã HT DGT |
| Đất công trình thủy lợi | DTL | Mã HT DTL |
| Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | Mã HT DCT |
| Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | Mã HT DPC |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

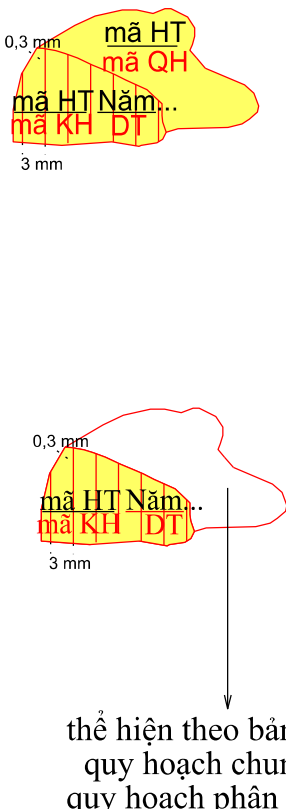
| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|------------|--------------|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Đất có di tích lịch sử - văn hóa đanh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | Mã HT DDD |
| Đất công trình xử lý chất thải | DRA | Mã HT DRA |
| Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | Mã HT DNL |
| Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | Mã HT DBV |
| Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | Mã HT DCH |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | Mã HT DKV |
| Đất tôn giáo | TON | Mã HT TON |
| Đất tín ngưỡng | TIN | Mã HT TIN |
| Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | Mã HT NTD |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | Mã HT TVC |
| Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | Mã HT MNC |
| Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | Mã HT SON |
| Đất phi nông nghiệp khác | PNK | Mã HT PNK |
| Đất chưa sử dụng * | CSD | |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|--|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Ranh giới khu vực lân biên để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | |  |
| Ranh giới các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt: | | |
| - Đất trồng lúa | |  |
| - Đất rừng đặc dụng | |  |
| - Đất rừng phòng hộ | |  |
| - Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | |  |
| Ranh giới khu công nghệ cao |  |  |
| Các ký hiệu khác * | | |

Ghi chú: * Các ký hiệu không thể hiện tại Bảng 2 Phụ lục VI kèm theo Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

BẢNG 3. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN KHOANH ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRÊN BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU |
|---|--|
| <p>+ Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch trên nền là bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</p> <p>+ Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch trên nền là bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu</p> <p>Giải thích:</p> <p>Năm ...: Năm kế hoạch</p> <p>DT Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch</p> <p>mã HT: ký hiệu mã loại đất hiện trạng</p> <p>mã QH: ký hiệu mã loại đất quy hoạch</p> <p>mã KH: ký hiệu mã loại đất thực hiện trong năm kế hoạch</p> |  <p>thể hiện theo bản đồ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu</p> |

Ghi chú: Mã và thông số màu loại đất trong các khoanh đất quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**BẢNG 4. KỸ THUẬT THỂ HIỆN RANH GIỚI TRÊN BẢN ĐỒ
TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

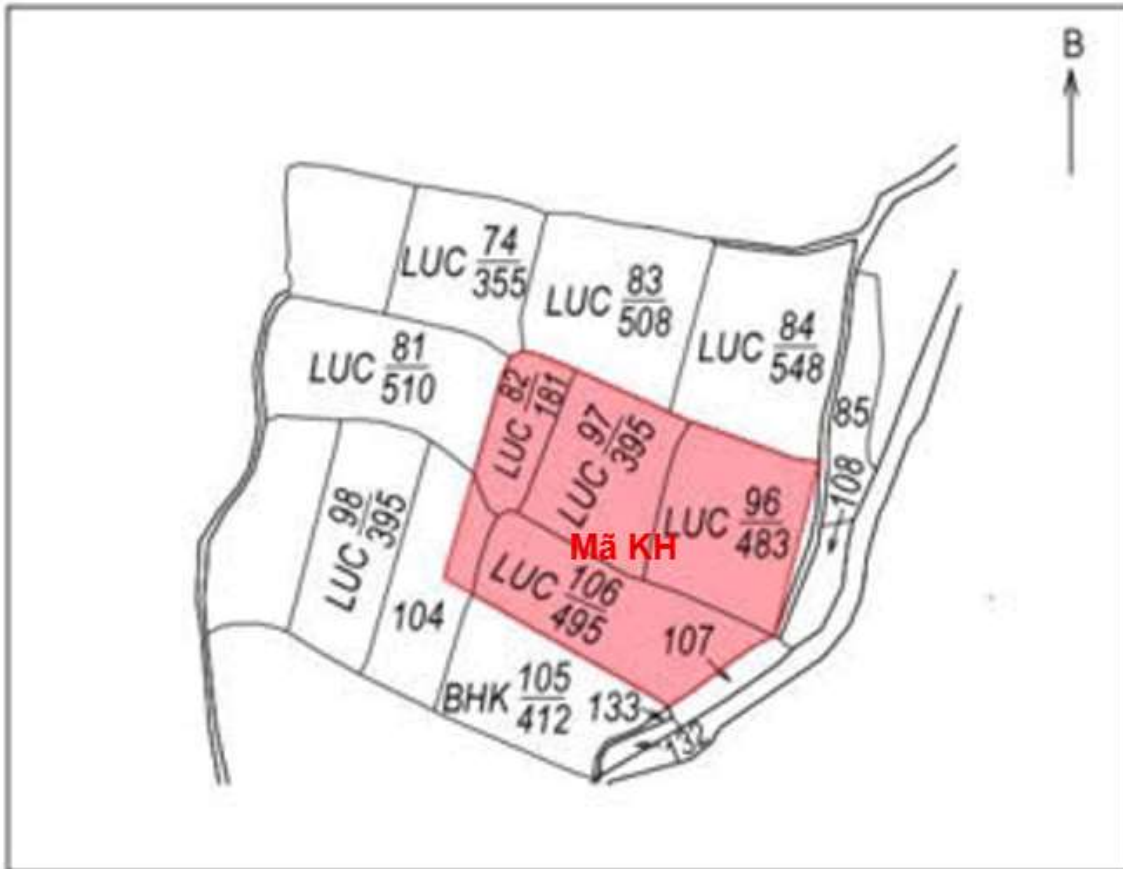
| Nội dung | Lớp/Level* | Mã ký hiệu | Thông số màu | | | |
|--|------------|------------|--------------|-----|-------|------|
| | | | Số màu | Red | Green | Blue |
| 1. Ranh giới khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | 44 | KLB | 124 | 0 | 0 | 255 |
| 2. Ranh giới các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt: | | | | | | |
| 2.1. Đất trồng lúa | 45 | KTL | 1 | 255 | 255 | 100 |
| 2.2. Đất rừng đặc dụng | 46 | KRD | 202 | 0 | 168 | 0 |
| 2.3. Đất rừng phòng hộ | 47 | KRP | 24 | 190 | 255 | 30 |
| 2.4. Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 48 | KRT | 19 | 180 | 255 | 180 |
| 3. Ranh giới khu công nghệ cao | 49 | KCC | 143 | 255 | 128 | 140 |
| 4. Ranh giới khoanh đất quy hoạch | 6 | | 203 | 255 | 0 | 0 |
| 5. Mã loại đất quy hoạch | 34 | | 203 | 255 | 0 | 0 |
| 6. Màu loại đất quy hoạch | 32 | | | | | |

Ghi chú: * Tùy theo tính năng của phần mềm sử dụng lập bản đồ để thực hiện việc gán thông số về lớp/level theo quy định tại bảng này.

BẢNG 5. BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Trên nền bản đồ địa chính:

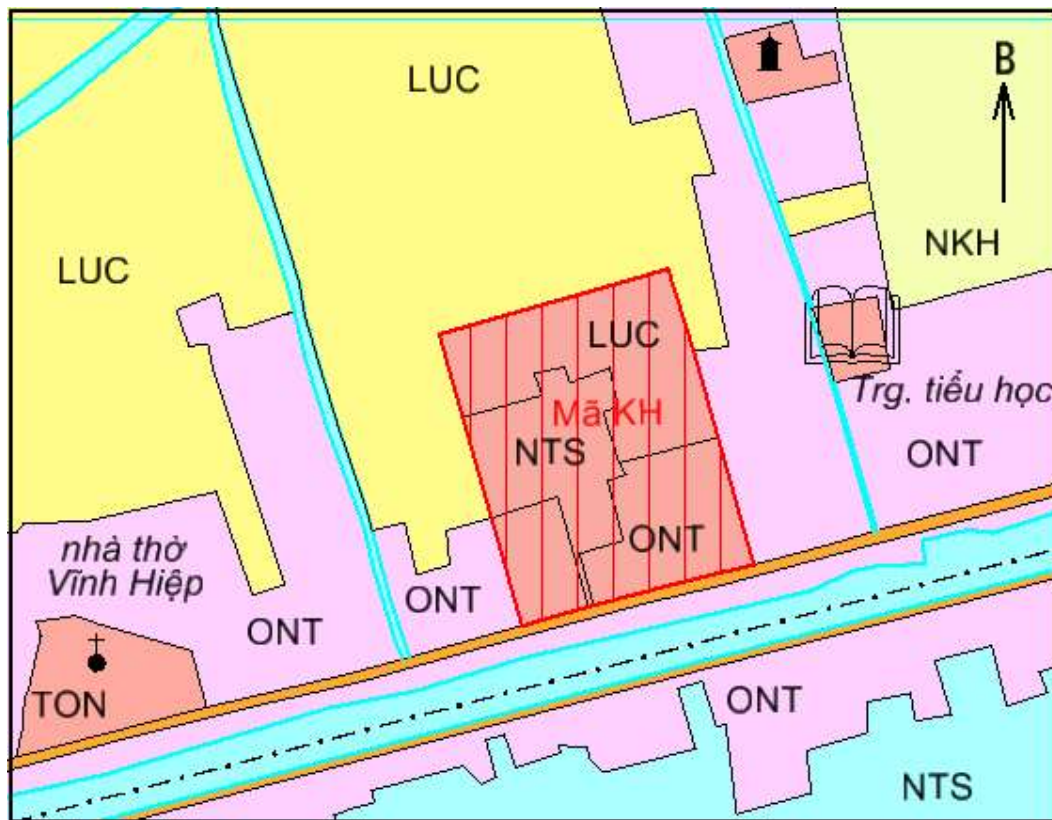
**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
Địa điểm**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số:
- Diện tích các công trình/dự án: ... ha, trong đó liệt kê từng công trình dự án và diện tích kèm theo.
(Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất trong năm kế hoạch theo mã loại đất của năm kế hoạch).

2. Trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
Địa điểm**



- Vị trí thuộc bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã/phường/thị trấn...
- Diện tích các công trình/dự án: ... ha, trong đó liệt kê từng công trình dự án và diện tích kèm theo.
(Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất trong năm kế hoạch theo mã loại đất của năm kế hoạch).

**BẢNG 6. XÁC NHẬN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA,
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

| <p align="center">TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Times New Roman B (3,5 mm)</p> | <p align="center">TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN Times New Roman B (3,5 mm)</p> |
|--|--|
| <p align="center">....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p align="center"><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p align="center">....., ngày tháng năm Times New Roman (3,3 mm)</p> <p align="center"><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> |

20 mm

100 mm

100 mm

BẢNG 7. XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ QUY HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

| TÊN CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP QUY HOẠCH Times New Roman B (3,5 mm) | TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Ở TRUNG ƯƠNG Times New Roman B (3,5 mm) | TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN Times New Roman B (3,5 mm) |
|--|--|--|
| <p>....., ngày tháng năm</p> <p>Times New Roman (3,5 mm)</p> <p><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p>....., ngày tháng năm</p> <p>Times New Roman (3,5 mm)</p> <p><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p>....., ngày tháng năm</p> <p>Times New Roman (3,5 mm)</p> <p><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> |

100 mm

20 mm

100 mm

**BẢNG 8. XÁC NHẬN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH,
BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ CẤP TỈNH**

| TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH Times New Roman B (3,5 mm) | TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|
| <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</p> | <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</p> |

100 mm

20 mm

100 mm

BẢNG 9. XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ QUY HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

| <p>UBND TỈNH (THÀNH PHỐ) ... Times New Roman B (3,5 mm)</p> | <p>TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH Times New Roman B (3,5 mm)</p> | <p>TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN Times New Roman B (3,5 mm)</p> |
|--|--|--|
| <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> |

20 mm

100 mm

100 mm

BẢNG 10. XÁC NHẬN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

| TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN Times New Roman B (3,5 mm) | TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|
| <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</p> | <p>....., ngày tháng năm Times New Roman (3,5 mm)</p> <p>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</p> |

100 mm

20 mm

100 mm

**BẢNG 11. XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ QUY HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN;
BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN**

| TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH <small>Times New Roman B (3,5 mm)</small> | UBND HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ)... <small>Times New Roman B (3,5 mm)</small> | TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN <small>Times New Roman B (3,5 mm)</small> |
|--|--|--|
| <p align="center">....., ngày tháng năm <small>Times New Roman (3,5 mm)</small></p> <p align="center"><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p align="center">....., ngày tháng năm <small>Times New Roman (3,5 mm)</small></p> <p align="center"><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> | <p align="center">....., ngày tháng năm <small>Times New Roman (3,5 mm)</small></p> <p align="center"><i>(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)</i></p> |

20 mm

100 mm

100 mm